

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TÂY NINH**

Bản án số: 10/2018/HNGĐ - PT

Ngày: 12 – 4 – 2018

V/v “Tranh chấp Hôn nhân, chia  
tài sản chung”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH**

**Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Văn Sơn

*Các thẩm phán:* Ông Nguyễn Duy Lâm

Bà Nguyễn Thị Thúy Phương

*Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa:* Bà Lâm Thị Nguyễn, Thư ký Tòa  
án nhân dân tỉnh Tây Ninh.

*Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh:* Ông Võ Phu – Kiểm sát  
viên.

Ngày 12 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh xét xử  
phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/TLPT–HNGĐ ngày 19 tháng 3 năm 2018  
về việc “Xin ly hôn và chia tài sản chung” do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số:  
11/2017/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu  
Thành bị kháng cáo; theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số:  
08/2017/QĐ-PT, ngày 26 tháng 3 năm 2018, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Trần Thị B, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Số nhà 152, tổ 1, ấp  
L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh ( có mặt)

- *Bị đơn:* Ông Phạm Thanh G, sinh năm: 1972; Địa chỉ: Số nhà 152, tổ 1, ấp  
L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh.( có mặt)

- *Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Trần Văn H, sinh năm 1953; Địa chỉ: Số 6/90, ấp LB, xã LTN, huyện  
HT, tỉnh Tây Ninh. Tòa không triệu tập

2. Ngân hàng CSXHVN; Địa chỉ: Tòa nhà CC5 bán đảo LĐ– H M, Thành  
phố Hà Nội.

Đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết Th – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

Đại diện theo ủy quyền: Ông Ngô Duy T, sinh năm 1981. Chức vụ: Giám đốc phòng Giao dịch Ngân hàng CSXHVN huyện CT, tỉnh Tây Ninh; Địa chỉ: Khu phố 3, thị trấn CT, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Tòa không triệu tập

3. Ông Bùi Văn Q, sinh năm 1971; Bà Phạm Tuyết M, sinh năm 1975; Địa chỉ: Ấp B, xã LTN, huyện HT, tỉnh Tây Ninh. Tòa không triệu tập

4. Ông Phạm Thanh H1, sinh năm 1967; Địa chỉ: Tổ 1, ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Tòa không triệu tập

4. Người kháng cáo bị đơn ông Phạm Thanh G

### **NHẬN THẤY:**

*Theo bản án sơ thẩm, nguyên đơn bà Trần Thị B trình bày:* Bà và ông G kết hôn vào năm 1990, đến năm 2002 đăng ký kết hôn tại UBND xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn; Nguyên nhân do mâu thuẫn về tiền bạc, ông G có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, bà nói thì ông G chửi bới, đánh đập, ông bà sống ly thân từ năm 2014 đến nay. Nay bà thấy tình cảm vợ chồng không còn, bà xin được ly hôn.

*Về con chung:* Có 02 người, tên Phạm Thị Trang Th, sinh ngày 14/6/1991; Phạm Thị Thùy Ch, sinh ngày 22/12/1994. Con đã trưởng thành, không yêu cầu giải quyết.

*Về tài sản chung:* Một phần đất có diện tích 5.730 m<sup>2</sup> qua đo đạc thực tế phần đất ruộng 5.000 m<sup>2</sup>, phần đất có nhà ở diện tích 1625.7 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh do ông Phạm Thanh G đứng tên quyền sử dụng đất. Nguồn gốc phần đất này ba chồng bà là ông Phạm Văn B cho ông bà vào năm 1990. Trên đất ông bà có xây một căn nhà T cấp 4, mái tole, trị giá 77.828.000 đồng.

- Một phần đất có diện tích 2.820 m<sup>2</sup> qua đo đạc thực tế là 3.432.1 m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp Long Đại, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh do bà B đứng tên QSDĐ.

- Một phần đất ao có diện tích 3.195.0 m<sup>2</sup>, qua đo đạc thực tế là 3.023m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, do bà và ông G đứng tên QSDĐ.

- Một phần đất ruộng có diện tích 3.000 m<sup>2</sup>, qua đo đạc thực tế 3.072.4m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc phần đất này ông bà mua của em chồng tên Phạm Tuyết M chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Bà B yêu cầu được sử dụng 03 phần đất vợ chồng tạo ra, còn phần đất ba chồng cho và căn nhà T giao cho ông G sở hữu sử dụng.

*Nợ chung:* Nợ tiền diêm tro của ông Trần Văn H số tiền gốc 15.745.000 đồng. Nợ Ngân hàng chính sách xã hội – Chi nhánh Châu Thành số tiền vay nước sạch 2.900.000 đồng và lãi suất, nợ tiền vay sinh viên đi học số tiền 11.000.000 đồng và lãi suất, bà B yêu cầu chia đôi mỗi người trả một nửa.

*Bị đơn ông Phạm Thanh G trình bày:*

Ông và bà B chung sống với nhau vào năm 1990, đến năm 2002 đăng ký kết hôn tại UBND xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh. Ông bà chung sống hạnh phúc đến tháng 10/ 2014 (AL) thì bà B nói đi xuống Thành Phố Hồ Chí Minh làm mướn kiếm tiền về xạ lúa nhưng đến tết vẫn không về, ông gọi điện nói bà B về thì bà B bảo không về nữa và nói sẽ nộp đơn ly hôn với ông, sau đó ông xuống Thành Phố Hồ Chí Minh 03 lần năn nỉ bà B về nhưng bà B không về. Ông bà sống ly thân từ tháng 10 năm 2014 đến nay. Nay bà B xin ly hôn, ông đồng ý ly hôn.

Về con chung: Theo bà B trình bày là đúng, hiện hai con đã trưởng thành không yêu cầu giải quyết.

Về phần tài sản :

- Một phần đất có diện tích 5.730 m<sup>2</sup> nhưng đo đạc thực tế phần đất ruộng 5.000 m<sup>2</sup>, phần đất nhà ở diện tích 1625.7m<sup>2</sup>, tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh là do ba ông tên Phạm Văn B cho riêng ông vào năm 1990, hiện ông đứng tên QSDĐ là tài sản riêng của ông. Trên đất có căn nhà T cấp 4, mái tole vợ chồng ông xây vào khoảng 2007 trị giá 77.828.000 đồng, phần đất nhà ở hiện ông và ông Phạm Thanh H1 có tranh chấp diện tích là 25.4m<sup>2</sup>, ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này. Còn lại tài sản chung theo bà B trình bày là đúng.

Ông yêu cầu sở hữu sử dụng 01 phần đất ruộng diện tích 5.000 m<sup>2</sup>; 01 phần đất nhà ở diện tích 1625.7 m<sup>2</sup>, ba ông cho riêng ông và căn nhà T; 01 phần đất có diện tích 2.820 m<sup>2</sup> qua đo đạc thực tế là 3.432.1 m<sup>2</sup>, còn lại giao cho bà B sử dụng.

*Nợ chung:* Ông yêu cầu bà B trả cho ông H 17.456.000 đồng và trả cho Ngân hàng chính sách số tiền 11.000.000 đồng vì ông đã trả nợ Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn chi nhánh huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh 20.000.000 đồng, ông đồng ý trả nợ Ngân hàng chính sách vay nước sạch số tiền 2.900.000 đồng .

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông Trần Văn H trình bày:*

Từ ngày 22/4/2014, ông G, bà B có đến cửa hàng của ông mua phân bón và thuốc trừ sâu nhiều lần, đến ngày 15/8/2014 chốt sổ thì ông G, bà B còn nợ ông số tiền 15.745.000 đồng. Sau đó ông G còn mua thêm phân bón và thuốc trừ sâu của ông nhiều lần, cụ thể:

Ngày 04/10/2014, mua phân bón- thuốc trừ sâu với số tiền 438.000 đồng.

Ngày 08/12/2014, mua phân bón với số tiền 701.000 đồng.

Ngày 11/12/2014, mua phân bón- thuốc trừ sâu với số tiền 156.000 đồng.

Ngày 02/01/2015, mua phân bón với số tiền 425.000 đồng.

Tổng cộng: 1.711.000 đồng

Ông yêu cầu ông G bà B trả cho ông số tiền gốc là 15.745.000 đồng và tiền lãi suất từ ngày 15/8/2014. Ông G trả cho ông số tiền 1.711.000 đồng và lãi suất tính từ ngày 02 tháng 02/2015 đến ngày xét xử với lãi suất do nhà nước quy định.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ông Ngô Duy T – Đại diện theo ủy quyền của CSXHVN trình bày:*

- Ngày 25/9/2009, ông G bà B có vay vốn thuộc chương trình tín dụng Nước sạch và vệ sinh môi trường số tiền 4.000.000 đồng, hạn trả cuối cùng là ngày 20/3/2014, lãi suất vay là 0,9%/ tháng, được G hạn đến ngày 19/9/2016, ông G, bà B trả góp được số tiền gốc là 1.100.000 đồng, còn lại số tiền gốc là 2.900.000 đồng, tiền lãi suất tính đến ngày 30 tháng 11 năm 2017 là 692.000 đồng.

- Ngày 10/11/2013, có vay vốn thuộc chương trình tín dụng Học sinh sinh viên số tiền là 11.000.000 đồng để dùng vào mục đích chi phí học tập cho con, hạn trả cuối cùng là ngày 19/9/2017, sau đó được gia hạn đến 19/8/2018, lãi suất vay là 0,65%/tháng, tiền lãi suất đến ngày 30/11/ 2007 số tiền là 1.710.000 đồng.

Nay Ngân hàng CSXHVN yêu cầu vợ chồng ông G bà B trả số tiền gốc vay nước sạch và vệ sinh môi trường 2.900.000 đồng và số tiền gốc 11.000.000 đồng bà và tiền lãi suất cho đến khi trả hết nợ.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn Q và bà Phạm Tuyết M trình bày tại biên bản ngày 11/10/2017.*

Bà M là chị ông G, trước đây, bà M là ông Phạm Văn B có cho ông bà 01 phần đất có diện tích khoảng 3.000 m<sup>2</sup> tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, phần đất này ông bà chưa đứng tên QSDĐ. Đến năm 2009, ông bà bán phần đất cho ông Phạm Thanh G và bà Trần Thị B nhưng chưa sang tên cho ông G bà B, hiện phần đất này ông G bà B đang quản lý, sử dụng. Nay ông G bà B yêu cầu chia phần đất, ông bà không có ý kiến gì và cũng không có tranh chấp, nếu có yêu cầu ông bà ký tên sang tên cho ông G bà B thì ông bà đồng ý ký tên.

*Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Thanh H1 trình bày tại biên bản ngày 22/11/2017*

Ông là anh ruột của ông Phạm Thanh G. Phần đất hiện ông G bà B cất nhà ở có nguồn gốc đất là của ba ông là ông Phạm Văn B cho ông G bà B, ông và ông G có tranh chấp phần đất đường đi diện tích là 25.4m<sup>2</sup>, ông không yêu cầu giải quyết trong vụ án này, có tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ kiện khác.

*Tại bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số: 11/2018/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành đã xử:*

Căn cứ Điều 55, 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Bà Trần Thị B và ông Phạm Thanh G.

2. Về con chung: Có hai người tên Phạm Thị Trang Th, sinh ngày 14/6/1991; Phạm Thị Thùy Ch, sinh ngày 22/12/1994 đã trưởng thành, không đặt ra giải quyết.

3. Tài sản chung:

*Bà Trần Thị B được quyền sử dụng tài sản như sau:*

- Một phần đất có diện tích 2.820 m<sup>2</sup> qua đo đạc hiện trạng sử dụng là 3.432.1 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 19, số thửa 1824,1115, trị giá 102.963.000 đồng, tọa lạc tại ấp Long Đại, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh bà B đứng tên quyền sử dụng đất số H01243/3068/2006/HĐ-CN, do UBND huyện Châu Thành cấp 06/9/2006; có tứ cận: Đông giáp đất bà Oanh; Tây giáp Rạch Cầm; Nam giáp đất ông V; Bắc giáp đất ông B.

- Một phần đất ao có diện tích 3.195.0 m<sup>2</sup>, qua đo đạc hiện trạng sử dụng là 3.023m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 09, số thửa 544, trị giá 80.000.000 đồng, tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, do bà B và ông G đứng tên quyền sử dụng đất số H01712/4697/2007/HĐ-CN, do UBND huyện Châu Thành cấp 04/12/2007 có tứ cận: Đông giáp đất ông H1, ông C; Tây giáp thửa 72; Nam giáp ruộng nước; Bắc giáp đất ông G

- Một phần đất ruộng qua đo đạc hiện trạng sử dụng diện tích 3.072.4 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 09, gồm một phần các thửa 520, 516, 517, 519 và các thửa 521,522,523 trị giá 92.172.000 đồng, tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. có tứ cận: Đông giáp đất ông G, ông H1; Tây giáp đất ông H1; Nam giáp đất ông G, bà B; Bắc giáp đất ông H1. Tổng trị giá tài sản: 275.135.000 đồng ( Hai trăm bảy mươi lăm triệu một trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

*Ông Phạm Thanh G được quyền sở hữu sử dụng tài sản như sau:*

- 01( Một) phần đất có diện tích 5.730 m<sup>2</sup> qua đo đạc hiện trạng sử dụng phần đất ruộng 5.000 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 09, một phần các thửa 526, 527, 534,533, 529 ông Phạm Thanh G đứng tên quyền sử dụng đất số 01259/QSDĐ/E10 do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 20/9/1994 và các thửa 528,535, tờ bản đồ số 09 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp Rạch Cầm; Tây giáp đất ông H1, ông G; Nam giáp đất ông H; Bắc giáp đất ông H1. trị giá 150.000.000 đồng.

- 01 (Một) phần đất diện tích 1625.7m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 09, thửa đất số 507 do ông Phạm Thanh G đứng tên quyền sử dụng đất số 01259/QSDĐ/E10 do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 20/9/1994 và các thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa 499, 508, 509, 510, 511 tờ bản đồ 09, tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đất ông H1; Tây

giáp đường đất; Nam giáp đất ông H1; Bắc giáp đất ông C. Trị giá 100.000.000 đồng. Trên đất có một căn nhà T cấp 4B diện tích 117 m<sup>2</sup> trị giá 74.421.000 đồng, nhà cấp 4C diện tích 20.935m<sup>2</sup> trị giá 3.407.000 đồng. Tổng trị giá tài sản 327.828.000 đồng ( Ba trăm hai mươi bảy triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng).

#### 4. Về nợ chung:

Bà Trần Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn H tổng cộng số tiền: 10.348.401 đồng ( Mười triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm lẻ một đồng), trong đó số tiền gốc 7.872.500 đồng, tiền lãi 2.475.901 đồng.

Trả cho Ngân hàng CSXHVN số tiền vay vốn thuộc chương trình tín dụng Học sinh sinh viên tổng cộng số tiền 7.832.226 đồng ( Bảy triệu tám trăm ba mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi sáu đồng); trong đó tiền gốc là 6.950.000 đồng, tiền lãi suất 882.226 đồng và lãi suất cho đến khi trả hết nợ.

Ông Phạm Thanh G có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn H số tiền 12.524.365 đồng ( Mười hai triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn, ba trăm sáu mươi lăm đồng), trong đó số tiền gốc 9.583.500 đồng, tiền lãi 2.940.865 đồng.

Trả cho Ngân hàng CSXHVN số tiền gốc là 2.900.000 đồng tiền vay nước sạch và vệ sinh môi trường, lãi suất tính đến ngày 24/01/2018 là: 590.070 đồng và số tiền gốc 4.050.000 đồng của hợp đồng vay vốn thuộc chương trình tín dụng Học sinh sinh viên lãi suất tính đến ngày 24/01/2018 là 882.226 đồng, tổng cộng số tiền: 8.422.296 đồng (Tám triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm chín mươi sáu đồng) và lãi suất cho đến khi trả hết nợ.

Đối với phần đất diện tích 25,4 m<sup>2</sup> hiện ông G và ông H1 tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có đơn yêu cầu.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về án phí, quyền, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xử sơ thẩm, ngày 24/01/2018: Ông Phạm Thanh G có đơn kháng cáo với nội dung yêu cầu cấp phúc thẩm giải quyết

Về tài sản:

Phần đất có diện tích hơn 9.000m<sup>2</sup> gồm các thửa chia cho bà B là tài sản do vợ chồng mua được trong quá trình chung sống yêu cầu được chia đôi.

Phần đất có diện tích 6.600m<sup>2</sup> là của cha mẹ ông cho riêng ông, ông đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên không đồng ý chia cho bà B.

Về nợ chung: Số tiền 20.000.000 đồng nợ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam – chi nhánh Châu Thành là vợ chồng vay chung dùng vào việc mua dụng cụ sản xuất, nuôi các con ăn học, sau khi ông bà ly thân ông đã tự trả nợ. Nay ly hôn ông yêu cầu bà B phải trả  $\frac{1}{2}$  là 10.000.000 đồng hoàn lại cho ông.

Số tiền 11.000.000 đồng nợ Ngân hàng CSXHVN cho các con đi học. Nay các con đã học xong, có việc làm nên yêu cầu các con phải trả, yêu cầu sửa án. Tại phiên tòa ông G giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, hai bên không cung cấp thêm chứng cứ gì mới.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tây Ninh đề nghị:

Về tố tụng: Việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng từ khi thụ lý, đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa được thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Thanh G, giữ nguyên án sơ thẩm về nội dung. Về án phí sơ thẩm Bản án cấp sơ thẩm không tuyên buộc các đương sự chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với phần nợ chung là vi phạm pháp luật về án phí và cấp sơ thẩm lại áp dụng căn cứ pháp luật Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về tính án phí lệ phí là chưa phù hợp do vụ án này Tòa sơ thẩm thụ lý vào năm 2016 nên phải áp dụng pháp lệnh số 10 mới đúng theo quy định của pháp luật.

Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Khoản 2 Điều 308, Điều 309 BLTTDS năm 2015 sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ thu thập có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử nhận định:*

[1] Xét yêu cầu kháng cáo của ông G thấy rằng: Ông G, bà B chung sống từ năm 1990, đăng ký năm 2002 là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống có 02 con sinh năm 1991 và 1994 hiện đã trưởng thành, vợ chồng sống hạnh phúc đến năm 2014 phát sinh mâu thuẫn, đã ly thân từ tháng 10/2014 cho đến tháng 5/2015 bà B có đơn xin ly hôn ông G cũng đồng ý. Cấp sơ thẩm đã chấp nhận việc ly hôn, cả hai không kháng cáo nên quan hệ hôn nhân, con chung đã có hiệu lực thi hành.

[2] Về tài sản chung: Ông G nại diện tích 5.730m<sup>2</sup> do ông G đứng tên đo thực 5.000m<sup>2</sup> là do cha mẹ cho riêng năm 1990 ông được hưởng riêng là không có căn cứ. Vì năm 1990 khi ông đã chung sống cùng bà B, cả hai không có chỗ ở,

không có đất canh tác thì năm 1990 được ông B cho 5.000m<sup>2</sup>. Sau khi được cho ông G, bà B cùng cất nhà trên đất, cùng canh tác khai thác giá trị đất trong quá trình chung sống đến lúc ly thân tháng 4/2014. Nên trên thực tế vợ chồng đã xem và sử dụng là tài sản chung, mặt khác ngoài cho ông G đất thì ông B còn cho đất các con khác diện tích là con trai 5 công (5.000m<sup>2</sup>), con gái 3 công (3.000m<sup>2</sup>), khi các con khác đã có vợ, có chồng là cho chung vợ chồng. Chính các ông C, ông H1 là các anh ruột ông G sống gần đất cũng xác nhận ông B cho đất vợ chồng ông G, về thủ tục thì chính ông G cũng thừa nhận do ông B làm thủ tục chỉ để tên ông. Nên cấp sơ thẩm xác định 5.000m<sup>2</sup> là tài sản chung của vợ chồng ông G, bà B là có căn cứ. Ông G kháng cáo nhưng không cung cấp được căn cứ gì mới nên không có cơ sở chấp nhận. Các phần đất còn lại hai bên thống nhất là tài sản chung. Cấp sơ thẩm xác định diện tích cấp giấy 2.820m<sup>2</sup> đo thực 3.342m<sup>2</sup>, cấp giấy 3.191,0m<sup>2</sup> và diện tích cấp giấy 3.072,4m<sup>2</sup>, đo thực 3.072,4m<sup>2</sup> các phần đất có trị giá chung 275.135.000 đồng chia cho bà B. Diện tích cấp giấy 5.730 đo thực 5.000m<sup>2</sup> và phần đất 1.625,7m<sup>2</sup> trên đất có nhà cấp 4, trị giá chung 327.828.000 đồng chia cho ông G. Hai phần tài sản chênh lệch nhau 52.693.000 đồng, ông G được chia phần tài sản nhiều hơn trong khối tài sản chung vợ chồng.

[3] Về nợ chung: Ông G cho rằng số nợ 20.000.000 đồng vay trong quá trình chung sống hiện ông G đã trả trong thời gian ly thân, bà B không thừa nhận nợ chung nhưng qua kết quả giám định xác định bà B có ký tên trong hợp đồng vay, tiền vay sử dụng trong thời kỳ hôn nhân nên cấp sơ thẩm xác định là nợ chung. Do ông G đã tự trả, cấp sơ thẩm buộc bà B phải trả cho ông G 10.000.000 đồng nhưng được khấu trừ trong khoản tài sản do ông G nhận hơn 52.693.000 đồng nên nợ 20.000.000 đồng đã được xem xét là khấu trừ xong, ông G vẫn còn 42.693.000 đồng hơn bà B trong khối tài sản được chia.

Số tiền 11.000.0000 đồng vay Ngân hàng chính sách sử dụng cho các con ăn học là do vợ chồng ông cùng đứng đơn vay nên có trách nhiệm phải trả, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của ông G. Các khoản nợ khác hai bên thống nhất, cấp sơ thẩm buộc trả chung là hợp lý, hai bên không kháng cáo nên đã có hiệu lực thi hành.

[4] Về án phí:

Án phí sơ thẩm: Vụ án thụ lý vào ngày 21/5/2015 nên phải áp dụng Pháp lệnh án phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009, cấp sơ thẩm áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 là chưa phù hợp. Bản án sơ thẩm không tuyên buộc các đương sự chịu án phí dân sự phần nợ phải trả là thiếu sót nên sửa bản án sơ thẩm về án phí.

Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông G không được chấp nhận nên ông G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí phúc thẩm theo nghị định 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí.

[5] Từ các nhận định trên không chấp nhận kháng cáo của ông G, chấp nhận ý kiến đề xuất của kiểm sát viên tại tòa, sửa bản án sơ thẩm về phần án phí.

Từ các lẽ trên;

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ Khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Phạm Thanh G

Sửa bản án hôn nhân gia đình số 11/2018/HNGĐ-ST, ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh về phần án phí:

Căn cứ Điều 55, 59 và Điều 62 Luật hôn nhân và G đình năm 2014;

Căn cứ Pháp lệnh án phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội nước Cộng hòa xã hội Chủ nghĩa Việt Nam; Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

### **Tuyên xử:**

1. Về quan hệ hôn nhân: Công nhận thuận tình ly hôn giữa Bà Trần Thị B và ông Phạm Thanh G.

2. Về con chung: Có hai người tên Phạm Thị Trang Th, sinh ngày 14/6/1991; Phạm Thị Thùy Ch, sinh ngày 22/12/1994 đã trưởng thành, không đặt ra giải quyết.

3. Tài sản chung:

*Bà Trần Thị B được quyền sử dụng tài sản như sau:*

- Một phần đất có diện tích 2.820 m<sup>2</sup> qua đo đạc hiện trạng sử dụng là 3.432.1 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 19, số thửa 1824,1115, trị giá 102.963.000 đồng, tọa lạc tại ấp Long Đại, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh bà B đứng tên quyền sử dụng đất số H01243/3068/2006/HĐ-CN, do UBND huyện Châu Thành cấp 06/9/2006;

có tứ cận: Đông giáp đất bà O; Tây giáp Rạch Cầm; Nam giáp đất ông V; Bắc giáp đất ông B1.

- Một phần đất ao có diện tích 3.195.0 m<sup>2</sup>, qua đo đạc hiện trạng sử dụng là 3.023m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 09, số thửa 544, trị giá 80.000.000 đồng, tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, do bà B và ông G đứng tên quyền sử dụng đất số H01712/4697/2007/HĐ-CN, do UBND huyện Châu Thành cấp 04/12/2007 có tứ cận: Đông giáp đất ông H1, ông Công; Tây giáp thửa 72; Nam giáp ruộng nước; Bắc giáp đất ông G.

- Một phần đất ruộng qua đo đạc hiện trạng sử dụng diện tích 3.072.4 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 09, gồm một phần các thửa 520, 516, 517, 519 và các thửa 521, 522, 523 trị giá 92.172.000 đồng, tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Có tứ cận: Đông giáp đất ông G, ông H1; Tây giáp đất ông H1; Nam giáp đất ông G, bà B; Bắc giáp đất ông H1. Tổng trị giá tài sản: 275.135.000 đồng (hai trăm bảy mươi lăm triệu một trăm ba mươi lăm nghìn đồng).

*Ông Phạm Thanh G được quyền sở hữu sử dụng tài sản như sau:*

- 01( Một) phần đất có diện tích 5.730 m<sup>2</sup> qua đo đạc hiện trạng sử dụng phần đất ruộng 5.000 m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 09, một phần các thửa 526, 527, 534, 533, 529 ông Phạm Thanh G đứng tên quyền sử dụng đất số 01259/QSDĐ/E10 do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 20/9/1994 và các thửa 528, 535, tờ bản đồ số 09 chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đất tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp Rạch Cầm; Tây giáp đất ông H1, ông G; Nam giáp đất ông H; Bắc giáp đất ông H1. trị giá 150.000.000 đồng

- 01 (Một) phần đất diện tích 1625.7m<sup>2</sup>, tờ bản đồ số 09, thửa đất số 507 do ông Phạm Thanh G đứng tên quyền sử dụng đất số 01259/QSDĐ/E10 do UBND huyện Châu Thành cấp ngày 20/9/1994 và các thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm thửa 499, 508, 509, 510, 511 tờ bản đồ 09, tọa lạc tại ấp L, xã LV, huyện CT, tỉnh Tây Ninh, có tứ cận: Đông giáp đất ông H1; Tây giáp đường đất; Nam giáp đất ông H1; Bắc giáp đất ông C. Trị giá 100.000.000 đồng. Trên đất có một căn nhà T cấp 4B diện tích 117 m<sup>2</sup> trị giá 74.421.000 đồng, nhà cấp 4C diện tích 20.935m<sup>2</sup> trị giá 3.407.000 đồng. Tổng trị giá tài sản 327.828.000 đồng (ba trăm hai mươi bảy triệu tám trăm hai mươi tám nghìn đồng)

#### 4. Về nợ chung:

Bà Trần Thị B có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn H tổng cộng số tiền: 10.348.401 đồng (mười triệu ba trăm bốn mươi tám nghìn, bốn trăm lẻ một đồng), trong đó số tiền gốc 7.872.500 đồng, tiền lãi 2.475.901 đồng

Trả cho Ngân hàng CSXHVN số tiền vay vốn thuộc chương trình tín dụng Học sinh sinh viên tổng cộng số tiền 7.832.226 đồng (bảy triệu tám trăm ba mươi hai nghìn, hai trăm hai mươi sáu đồng); trong đó tiền gốc là 6.950.000 đồng, tiền lãi suất 882.226 đồng và lãi suất cho đến khi trả hết nợ.

Ông Phạm Thanh G có nghĩa vụ trả cho ông Trần Văn H số tiền 12.524.365 đồng (mười hai triệu năm trăm hai mươi bốn nghìn, ba trăm sáu mươi lăm đồng), trong đó số tiền gốc 9.583.500 đồng, tiền lãi 2.940.865 đồng.

Trả cho Ngân hàng CSXHVN số tiền gốc là 2.900.000 đồng tiền vay nước sạch và vệ sinh môi trường, lãi suất tính đến ngày 24/01/2018 là: 590.070 đồng và số tiền gốc 4.050.000 đồng của hợp đồng vay vốn thuộc chương trình tín dụng Học sinh sinh viên lãi suất tính đến ngày 24/01/2018 là 882.226 đồng, tổng cộng số tiền: 8.422.296 đồng (tám triệu bốn trăm hai mươi hai nghìn, hai trăm chín mươi sáu đồng) và lãi suất cho đến khi trả hết nợ.

Đối với phần đất diện tích 25,4 m<sup>2</sup> hiện ông G và ông H1 tranh chấp sẽ giải quyết bằng vụ án khác khi các đương sự có đơn yêu cầu.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật tố tụng Dân sự năm 2015.

#### 5. Về án phí:

5.1 Bà Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân sơ thẩm và 12.847.718 đồng (mười hai triệu tám trăm bốn mươi bảy nghìn, bảy trăm mười tám đồng) tiền án phí chia tài sản, 909.031 (chín trăm lẻ chín nghìn không trăm ba mươi một) đồng. Tổng cộng bà B phải chịu 14.056.749 (mười bốn triệu không trăm năm mươi nghìn bảy trăm bốn mươi chín) đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 008667 ngày 21/5/2015 của chi cục Thi hành án Dân sự huyện Châu thành, tỉnh

Tây Ninh, bà B còn phải nộp số tiền 13.756.749 (mười ba triệu bảy trăm năm mươi sáu nghìn bảy trăm bốn mươi chín) đồng

5.2 Ông Phạm Thanh G phải chịu 15.344.066 đồng (mười lăm triệu ba trăm bốn mươi bốn nghìn, không trăm sáu mươi sáu đồng) tiền án phí chia tài sản, 1.047.333 (một triệu không trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi ba) đồng tiền án phí nợ chung. Tổng cộng ông G phải chịu 16.391.3999 (mười sáu triệu ba trăm chín mươi một nghìn ba trăm chín mươi chín) đồng

5.3 Ông Trần Văn H không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho ông H số tiền số tiền 555.302 đồng (năm trăm năm mươi lăm nghìn, ba trăm lẻ hai đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0008947 ngày 05/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu thành, tỉnh Tây Ninh

5.4 Ngân hàng CSXHVN không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm, hoàn trả cho Ngân hàng CSXHVNSố tiền 357.425 đồng (ba trăm năm mươi bảy nghìn, bốn trăm hai mươi lăm đồng) đã nộp theo biên lai thu số 0009050 ngày 28/8/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh

## 6. Về chi phí tố tụng khác:

6.1 Bà Trần Thị B phải chịu 2.055.000 đồng (hai triệu không trăm năm mươi lăm nghìn đồng) tiền chi phí giám định và 1.951.275 đồng (một triệu chín trăm năm mươi một nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng) tiền chi phí đo đạc định giá đất. Ghi nhận bà B đã nộp xong.

6.2 Ông Phạm Thanh G phải chịu 1.951.275 đồng (một triệu chín trăm năm mươi một nghìn hai trăm bảy mươi lăm đồng) tiền chi phí đo đạc định giá đất, bà B đã nộp xong, ông G có nghĩa vụ trả lại cho bà B số tiền trên.

## 7. Án phí DSPT:

Án phí DSPT: Ông Phạm Thanh G phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân phúc thẩm, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông G đã nộp 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số 0018721 ngày 24 tháng 01 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh. Ghi nhận đã nộp xong.

Trường hợp bản án, được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án dân sự hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành

án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***Nơi nhận:***

- TAND.HGD;
- VKSND.TTN;
- Chi cục THADS.HGD;
- Phòng KTNV.TAT;
- Các đương sự;
- Lưu tập án;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA  
(Đã ký)**

**Nguyễn Văn Sơn**